

## PHỤ LỤC 01

## TỔNG HỢP THÔNG TIN ĐẦU TƯ VÀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN (TỪ NĂM 2016 ĐẾN NAY)

(Thông tin về công trình đầu tư, mô hình quản lý, loại hình, công suất và mức độ bền vững của công trình)

Stt	Công trình	Thông tin dự án/ công trình											Địa bàn cung cấp (xã)	Giao công trình cho đơn vị quản lý			Ghi chú		
		Năm đầu tư	Năm đưa vào sử dụng	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn đầu tư (triệu đồng)				Loại hình		Công suất			UBND xã	Đơn vị SNCT	Doanh nghiệp			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Vốn vay ưu đãi	Nguồn huy động khác	Bom dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)						Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi
						NS tỉnh	NS huyện												
A	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả			167,514.14	131,196.52	19,917.00		16,400.62		14	18	12,300	10,065						
I	Huyện Ngọc Hồi			1,710.25	1,447.54	80.71		182.00		0	1	230	220						
1	Cấp nước sinh hoạt thôn Đăk Giá I, Đăk Giá II, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi	2018-2020	Năm 2020	1,710.3	1,447.5	80.7		182.0			1	230.0	220.0	95.7	thôn Đăk Giá I, Đăk Giá II, xã Đăk Ang	UBND xã			
II	Huyện Đăk Hà			23,192.3	18,527.8	2,348.5		2,316.0		6	0	2,199.0	2,330.0						
1	Cấp nước sinh hoạt thôn 1, 2, 3, 4 và 5 xã Đăk Mar, huyện Đăk Hà	2018-2020	Năm 2020	5,990.5	4,790.6	601.0		598.8		1		670.0	679.0	101.3	thôn 1, 2, 3, 4 và 5 xã Đăk Mar		Trung tâm dịch vụ và MT đô thị Đăk Hà		Công trình chưa đưa vào vận hành, khai thác
2	Cấp nước sinh hoạt thôn 1, xã Hà Môn, huyện Đăk Hà	2019-2020	Năm 2020	683.4	542.6	73.0		67.8		1		82.0	121.0	147.6	thôn 1, xã Hà Môn		Trung tâm dịch vụ và MT đô thị Đăk Hà		
3	Cấp nước sinh hoạt xã Đăk Ngok, huyện Đăk Hà	2018-2020	Năm 2020	3,832.3	3,046.5	405.0		380.8		1		452.0	449.0	99.3	xã Đăk Ngok		Trung tâm dịch vụ và MT đô thị Đăk Hà		
4	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Đăk Hà, xã Hà Môn, huyện Đăk Hà	2017-2019	Năm 2019	3,007.1	2,408.0	298.1		301.0		1		354.0	396.0	111.9	xã Hà Môn		Trung tâm dịch vụ và MT đô thị Đăk Hà		
5	Cấp nước sinh hoạt thôn Kon Gung-Đăk Mút, xã Đăk Mar huyện Đăk Hà	2017-2019	Năm 2019	7,617.7	6,090.7	765.6		761.4		1		402.0	392.0	97.5	thôn Kon Gung-Đăk Mút, xã Đăk Mar		Trung tâm dịch vụ và MT đô thị Đăk Hà		
6	Cấp nước sinh hoạt thôn Quyết Thắng, thôn 4, thôn Bình Minh, xã Hà Môn, huyện Đăk Hà	2018-2019	Năm 2020	2,061.4	1,649.4	205.8		206.2		1		239.0	293.0	122.6	thôn Quyết Thắng, thôn 4, thôn Bình Minh, xã Hà Môn		Trung tâm dịch vụ và MT đô thị Đăk Hà		
III	Huyện Đăk Tô			17,792.2	14,140.7	1,883.9		1,767.6		1	2	968.0	1,002.0						
1	Cấp nước sinh hoạt thôn Đăk Chờ, Đăk Nu, Đăk No, và thôn Đăk Tăng, xã Ngọc Tu, huyện Đăk Tô	2019-2021	Năm 2021	6,365.5	5,084.0	646.0		635.5			1	320.0	318.0	99.4	xã Ngọc Tu		Trung tâm dịch vụ và MT đô thị Đăk Tô		Đang làm thủ tục bán giao
2	Cấp nước sinh hoạt thôn 2, 3 xã Diên Bình, huyện Đăk Tô	2019-2020	Năm 2020	6,845.8	5,392.7	779.0		674.1			1	386.0	422.0	109.3	thôn 2, 3 xã Diên Bình		Trung tâm dịch vụ và MT đô thị Đăk Tô		
3	Cấp nước sinh hoạt TT xã Đăk Trâm -Huyện Đăk Tô	2018-2020	Năm 2019	4,580.9	3,664.0	458.9		458.0			1	262.0	262.0	100.0	xã Đăk Trâm		Trung tâm dịch vụ và MT đô thị Đăk Tô		
IV	Huyện Tu Mơ Rông			3,735.4	2,992.0	369.4		374.0		0	2	300.0	283.0						
1	Cấp nước sinh hoạt Trung tâm xã Đăk Sao, huyện Tu Mơ Rông	từ năm 2018	Năm 2019	1,978.4	1,584.0	196.4		198.0			1	100.0	93.0	93.0	xã Đăk Sao	UBND xã			
2	Cấp nước sinh hoạt Trung tâm xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông	từ năm 2018	Năm 2019	1,757.0	1,408.0	173.0		176.0			1	200.0	190.0	95.0	xã Ngọc Yêu	UBND xã			
V	Huyện Kon Rẫy	14,611.6		14,611.6	11,681.9	1,469.4		1,460.2		1	8	1,648.0	1,504.0						
1	Cấp nước sinh hoạt thôn 1 Kon Túc, xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy	2019-2020	Năm 2020	689.6	549.9	71.0		68.7			1	80.0	79.0	98.8	thôn 1 Kon Túc, xã Đăk Pnê	UBND xã			

		Năm đầu tư	Năm đưa vào sử dụng	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn đầu tư (triệu đồng)				Loại hình		Công suất				UBND xã	Đơn vị SNCT	Doanh nghiệp
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn vay ưu đãi	Nguồn huy động	Bom dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hô)	Sử dụng thực tế (%)	Tỷ lệ % đầu nối				
2	Cấp nước sinh hoạt xã Tân Lập - Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	2019-2020	Năm 2021	6.587,0	5.264,0	665,0		658,0		1		700,0	600,0	85,7	xã Tân Lập - Đăk Ruồng		Trung tâm dịch vụ và MT đô thị Kon Rẫy
3	Cấp nước sinh hoạt thôn 9, 10 xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	2019-2020	Năm 2020	1.108,6	885,8	112,0		110,7		1	150,0	116,0	77,3	thôn 9, 10 xã Đăk Kôi	UBND xã		
4	Cấp nước sinh hoạt thôn 2 xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	2019-2020	Năm 2020	889,0	710,2	90,0		88,8		1	120,0	83,0	69,2	thôn 2 xã Đăk Kôi	UBND xã		
5	Cấp nước sinh hoạt thôn 4, xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy	2018-2019	Năm 2019	820,0	656,0	82,0		82,0		1	105,0	104,0	99,0	thôn 4, xã Đăk Pnê	UBND xã		
6	Cấp nước sinh hoạt thôn Kon Lung, xã Đăk Tô Lung, huyện Kon Rẫy	2018-2019	Năm 2018	447,3	360,0	42,3		45,0		1	54,0	53,0	98,1	thôn Kon Lung, xã Đăk Tô Lung	UBND xã		
7	Cấp nước sinh hoạt thôn 3, 2 xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy	2018-2019	Năm 2019	1.363,2	1.088,0	139,2		136,0		1	125,0	171,0	136,8	thôn 3, 2 xã Đăk Pnê	UBND xã		
8	Cấp nước sinh hoạt Kon Du thôn 5, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	2018-2019	Năm 2018	1.389,3	1.112,0	138,3		139,0		1	134,0	131,0	97,8	Kon Du thôn 5, xã Tân Lập	UBND xã		
9	Cấp nước sinh hoạt Kon Slak thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	2018-2019	Năm 2018	1.317,6	1.056,0	129,6		132,0		1	180,0	167,0	92,8	thôn 12, xã Đăk Ruồng	UBND xã		
<b>VI</b>	<b>Huyện Sa Thầy</b>			<b>10.120,3</b>	<b>8.071,4</b>	<b>1.040,0</b>		<b>1.008,9</b>		<b>0</b>	<b>5</b>	<b>813,0</b>	<b>802,0</b>				
1	Cấp nước sinh hoạt làng Ktu xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	Từ năm 2019-	Năm 2020	1.434,6	1.141,9	150,0		142,7		1	120,0	120,0	100,0	làng Ktu xã Hơ Moong	UBND xã		
2	Cấp nước sinh hoạt làng Khúc Loong xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy	Từ năm 2019-	Năm 2020	2.330,8	1.852,3	247,0		231,5		1	165,0	165,0	100,0	làng Khúc Loong, xã Rờ Koi	UBND xã		
3	Cấp nước sinh hoạt thôn Nhơn Bình xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy	từ năm 2018	Năm 2019	1.742,2	1.392,0	176,2		174,0		1	90,0	89,0	98,9	thôn Nhơn Bình xã Sa Nhơn	UBND xã		
4	Cấp nước sinh hoạt khu giãn dân làng Đăk Wót xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	từ năm 2018	Năm 2019	1.297,5	1.040,0	127,5		130,0		1	68,0	68,0	100,0	làng Đăk Wót xã Hơ Moong	UBND xã		
5	Cấp nước sinh hoạt thôn 1,2,3 xã Ya Xiêr, huyện Sa Thầy	từ năm 2018	Năm 2019	3.315,1	2.645,3	339,2		330,7		1	370,0	360,0	97,3	thôn 1,2,3 xã Ya Xiêr	UBND xã		
<b>VII</b>	<b>Trung tâm Nước sạch và VSMTNT</b>			<b>96.352,1</b>	<b>74.335,0</b>	<b>12.725,1</b>		<b>9.291,9</b>		<b>6</b>	<b>0</b>	<b>6.142,0</b>	<b>3.924,0</b>				
1	Cấp nước sinh hoạt xã Ia Chim, Tp. Kon Tum	từ năm 2018	Năm 2020	16.749,0	13.179,7	1.919,5		1.649,8		1		845,0	1.047,0	123,9	xã Ia Chim	Trung tâm NS và VSMTNT	
2	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hòa Bình, Tp. Kon Tum	từ năm 2018	Năm 2020	17.512,7	13.828,2	1.954,2		1.730,3		1		700,0	692,0	98,9	xã Hòa Bình	Trung tâm NS và VSMTNT	
3	Cấp nước sinh hoạt xã Đăk Cẩm, Tp. Kon Tum	từ năm 2018	Năm 2020	19.862,0	15.751,1	2.146,0		1.964,8		1		800,0	872,0	109,0	xã Đăk Cẩm	Trung tâm NS và VSMTNT	
4	Cấp nước sinh hoạt xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô	từ năm 2018	Năm 2021	25.151,5	19.907,1	2.756,0		2.488,4		1		1.000,0	1.020,0	102,0	xã Tân Cảnh	Trung tâm NS và VSMTNT	
5	Cấp nước sinh hoạt cụm xã Diên Bình, huyện Đăk Tô và xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà (Dự án cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, mở rộng)	từ năm 2020	Năm 2022	14.077,0	11.668,9	949,5		1.458,6		1		2.200,0		0,0	Cụm xã Diên Bình- Đăk Hring	Trung tâm NS và VSMTNT	
6	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Đăk La, huyện Đăk Hà (Hạng mục: Mở rộng, kéo dài đường ống và công trình phụ trợ)	từ năm 2016-2017	Năm 2017	3.000,0		3.000,0				1		597,0	293,0	49,1	xã Đăk La	Trung tâm NS và VSMTNT	
<b>B</b>	<b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>			<b>7.945,0</b>	<b>6.370,0</b>	<b>1.573,0</b>				<b>3</b>	<b>8</b>	<b>708,0</b>	<b>634,0</b>	<b>0,0</b>	-	-	-
<b>I</b>	<b>Huyện Sa Thầy</b>			<b>2.916,0</b>	<b>2.914,0</b>					<b>2</b>	<b>1</b>	<b>411,0</b>	<b>411,0</b>				
1	Công trình: Sửa chữa nước sinh hoạt các làng Rờ Koi: Đăk Đê xã Rờ Koi	2017	2017	1.581,0	1.581,0						1	246,0	246,0		Bê chứa tập trung Xã Rờ Koi	UBND xã	
2	Xây dựng giếng khoan làng Chứ xã Ya Ly	2018	2018	598,0	597,0					1		70,0	70,0		Bê chứa tập trung Xã Ya Ly	UBND xã	
3	Xây dựng giếng khoan cấp nước tập trung làng Xốp, làng Le xã Mỏ Rai	2019	2019	737,0	736,0					1		95,0	95,0		Bê chứa tập trung Xã Mỏ Rai	UBND xã	
<b>II</b>	<b>Huyện Đăk Hà</b>			<b>2.275,0</b>	<b>702,0</b>	<b>1.573,0</b>				<b>1</b>	<b>2</b>	<b>256,0</b>	<b>185,0</b>				
1	Công trình Cấp nước sinh hoạt tự chảy thôn Đăk Krong và thôn Long Đuần xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà	2016	2016	1.573,0		1.573,0				1		84,0	49,0	0,6		UBND xã	
2	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Kon Teo xã Đăk Long	2018	2018	342,0	342,0						1	45,0	30,0	0,7		UBND xã	
3	Nước sinh hoạt tập trung thôn Kon Đào Yốp xã Đăk Long	2019	2019	360,0	360,0						1	45,0	30,0	0,7		UBND xã	
<b>III</b>	<b>Huyện Mơ Rông</b>			<b>1.889,0</b>	<b>1.889,0</b>					<b>0</b>	<b>4</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	-	-	-

		Năm đầu tư	Năm đưa vào sử dụng	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn đầu tư (triệu đồng)				Loại hình		Công suất			UBND xã	Đơn vị SNCT	Doanh nghiệp		
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn vay ưu đãi	Nguồn huy động	Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hô)	Sử dụng thực tế (%)	Tỷ lệ % đầu nổi					
1	Giếng đào thôn Kon Hia 3, xã Đăk Rơ Ông	2020	2020	496.0	496.0						1						UBND xã	
2	Giếng đào thôn Kon Hia 2, xã Đăk Rơ Ông	2020	2020	457.0	457.0						1						UBND xã	
3	Giếng đào thôn La Giông, xã Đăk Rơ Ông	2020	2020	496.0	496.0						1						UBND xã	
4	Giếng đào thôn Đăk PLô, xã Đăk Rơ Ông	2020	2020	440.0	440.0						1						UBND xã	
<b>IV</b>	<b>Huyện Đăk Glei</b>			<b>865.0</b>	<b>865.0</b>				<b>0</b>	<b>1</b>	<b>41.0</b>	<b>38.0</b>						
1	Công trình NSH thôn Đăk Nhoong nhóm I	2016	2016	865.0	865.0						1	41.0	38.0	92.7			UBND xã	
<b>C</b>	<b>Chương trình 135</b>			<b>7,405.0</b>	<b>7,405.0</b>				<b>0</b>	<b>11</b>	<b>992.0</b>	<b>675.0</b>	<b>0.0</b>					
<b>I</b>	<b>Huyện Đăk Glei</b>			<b>5,255.0</b>	<b>5,255.0</b>				<b>0</b>	<b>8</b>	<b>992.0</b>	<b>675.0</b>						
1	Công trình NSH thôn RóocNâm	2018	2018	407.0	407.0						1	66.0	57.0	86.4			UBND xã	
2	Công trình NSH thôn Đăk Ga	2018	2018	780.0	780.0						1	72.0	63.0	87.5			UBND xã	
3	Công trình NSH thôn Đăk Ung	2017	2017	864.0	864.0						1	40.0	30.0	75.0			UBND xã	
4	Công trình NSH 4 thôn Bung Kon, Bung Tôn, Pêng Lang và Đăk Bóok	2016	2016	958.0	958.0						1	384.0	228.0	59.4			UBND xã	
5	Công trình NSH thôn Đăk Lây	2018	2018	420.0	420.0						1	150.0	113.0	75.3			UBND xã	
6	Công trình NSH thôn Kon Bơoi	2020	2020	1,226.0	1,226.0						1	125.0	75.0	60.0			UBND xã	
7	Công trình NSH Đông Lốc nhỏ	2020	2020	543.0	543.0						1	80.0	52.0	65.0			UBND xã	
8	Công trình NSH thôn Đăk Nờ	2017	2017	57.0	57.0						1	75.0	57.0	76.0			UBND xã	
<b>II</b>	<b>Huyện Tu Mơ Rông</b>			<b>2,150.0</b>	<b>2,150.0</b>				<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>					
1	CNSH thôn Măng Rương 1, xã Ngok Lây	2020	2020	531.0	531.0						1						UBND xã	
2	Đào giếng nước sinh hoạt thôn Ko Xia II, xã Ngok Lây	2020	2020	356.0	356.0						1						UBND xã	
3	CNSH thôn Pu Tá, xã Măng Ri	2020	2020	1,263.0	1,263.0						1						UBND xã	
<b>D</b>	<b>Các Chương trình, dự án khác</b>			<b>12,148.0</b>	<b>460.0</b>				<b>0</b>	<b>16</b>	<b>965.0</b>	<b>823.0</b>	<b>515.5</b>					
<b>I</b>	<b>Huyện Đăk Glei</b>			<b>4,752.0</b>					<b>0</b>	<b>6</b>	<b>755.0</b>	<b>649.0</b>	<b>515.5</b>					
1	Công trình NSH thôn Róoc Met	2016	2016	262.0							1	60.0	54.0	90.0			UBND xã	
2	Công trình NSH thôn Đăk Đoát	2016	2016	1,113.0							1	157.0	150.0	95.5			UBND xã	
3	Công trình NSH thôn Pêng Sal Pêng	2016	2016	1,059.0							1	100.0	91.0	91.0			UBND xã	
4	Công trình NSH thôn 14B	2016	2016	1,112.0							1	150.0	125.0	83.3			UBND xã	
5	Công trình NSH thôn Đăk Ven	2016	2016	1,065.0							1	175.0	150.0	85.7			UBND xã	
6	Công trình NSH thôn Đăk Xáy	2016	2016	141.0							1	113.0	79.0	69.9			UBND xã	
<b>II</b>	<b>Huyện Kon Rẫy</b>			<b>3,910.0</b>					<b>0</b>	<b>2</b>	<b>210.0</b>	<b>174.0</b>						
1	CNSH Thôn 9,10	2019	2020	3,003.0							1	150.0	116.0	0.8			UBND xã	
2	CNSH Kon Vi Vàng (T5)	2018	2018	907.0							1	60.0	58.0	1.0			UBND xã	
<b>III</b>	<b>Huyện Tu Mơ Rông</b>			<b>3,486.0</b>	<b>460.0</b>				<b>0</b>	<b>8</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>					
1	SC NSH khu tái định cư Năng lớn 2,3 + Kach Lớn 2	2016	2016	230.0	230.0						1						UBND xã	
2	NTC khu tái định cư Tân Ba	2016	2016	230.0	230.0						1						UBND xã	
3	Sửa chữa NTC thôn Ba Ham. Xã Đăk Na	2016	2016	300.0							1	300.0					UBND xã	
4	Xây mới NSH Đăk Riếp 1, xã Đăk Na	2016	2016	800.0							1	800.0					UBND xã	
5	Xây mới NSH thôn Kha Khen, xã Văn xuôi	2016	2016	426.0							1	426.0					UBND xã	
6	Giếng nước sinh hoạt thôn Năng Lớn 3, xã Đăk Sao	2016	2016	240.0							1	240.0					UBND xã	
7	Giếng nước sinh hoạt các thôn xã Đăk Rơ Ông	2016	2016	840.0							1	840.0					UBND xã	
8	Sửa chữa NSH thôn Đăk Chum 2, xã Tu Mơ Rông	2016	2016	420.0							1	420.0					UBND xã	
	<b>Tổng cộng</b>			<b>195,012.1</b>	<b>144,971.5</b>	<b>21,950.0</b>	<b>0.0</b>	<b>16,400.6</b>	<b>11,688.0</b>	<b>17</b>	<b>53</b>	<b>14,965.0</b>	<b>12,197.0</b>	<b>515.5</b>				

**PHỤ LỤC 02**

**Tổng nguồn vốn thực hiện đầu tư, hỗ trợ triển khai thực hiện các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh từ năm 2016 đến nay**  
Đvt: triệu đồng

Stt	Công trình	Tổng cộng	Vốn đầu tư xây dựng công trình	Vốn sự nghiệp	Trong đó:				Ghi chú
					Thực hiện các hoạt động truyền thông cốt	Duy tu, bảo dưỡng	Hỗ trợ cấp bù giá nước	Hỗ trợ QLVH	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách Trung ương</b>	<b>156,592</b>	<b>144,972</b>	<b>11,620</b>	<b>11,620</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Chương trình Phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi (viết tắt là Chương trình 135)	7,405	7,405						Huyện Đắk Glei 8 công trình; huyện Tu Mơ Rông 3 công trình
2	CTMTQG Nông thôn mới	6,370	6,370	0	0	0	0	0	
3	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (thực hiện ghi thu, ghi chi)	142,817	131,197	11,620	11,620				Huyện Đắk Hà 6 công trình; Sa Thầy 5 công trình; Tu Mơ Rông 2 công trình; Kon Rẫy 9 công trình; Đắk Tô 3 công trình; Ngọc Hồi 1 công trình và Trung tâm Nước sạch và VSMTNT 6 công trình
<b>II</b>	<b>Ngân sách địa phương</b>	<b>31,487</b>	<b>21,950</b>	<b>9,537</b>	<b>3,481</b>	<b>1,437</b>	<b>0</b>	<b>4,619</b>	
1	Ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	27,777	19,917	7,860	3,481			4,379	Vốn sự nghiệp cấp cho QLVH là kinh phí cấp hỗ trợ hàng năm cho 06 trạm cấp NSH do Trung tâm Nước sạch và VSMTNT quản lý
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	460	460						Hỗ trợ sửa chữa 02 công trình tại huyện Tu Mơ Rông
3	Ngân sách huyện	1,048	0	1,048	0	808	0	240	
	Duy tu, bảo dưỡng và hỗ trợ QLVH công trình cấp nước	1,048		1,048		808		240	Duy tu, bảo dưỡng và hỗ trợ QLVH công trình cấp nước tại huyện Đắk Glei
4	Chương trình MTQG Nông thôn mới	2,202	1,573	629	0	629	0	0	
4.1	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	1,573	1,573						Hỗ trợ đầu tư 01 công trình tại huyện Đắk Hà
4.2	Duy tu, bảo dưỡng và hỗ trợ QLVH công trình cấp nước	629		629		629			Duy tu, bảo dưỡng và hỗ trợ QLVH công trình cấp nước tại huyện Đắk Tô

Stt	Công trình	Tổng cộng	Vốn đầu tư xây dựng công trình	Vốn sự nghiệp	Trong đó:				Ghi chú
					Thực hiện các hoạt động truyền thông cốt	Duy tu, bảo dưỡng	Hỗ trợ cấp bù giá nước	Hỗ trợ QLVH	
III	Vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ thực hiện Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	16,401	16,401	0					
IV	Vốn huy động khác	11,688	11,688	0					Huyện Đăk Glei 6 công trình; huyện Kon Rẫy 2 công trình; huyện Tu Mơ Rông 6 công
	<b>Tổng cộng</b>	<b>216,167</b>	<b>195,010</b>	<b>21,157</b>	<b>15,101</b>	<b>1,437</b>	<b>0</b>	<b>4,619</b>	

**PHỤ LỤC 03**

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

TT	Tên xã	Tổng số hộ gia đình (Hộ)	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS					Hộ nghèo					
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS		
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
<b>I</b>	<b>Thành phố Kon Tum</b>	<b>16,715</b>	<b>1936</b>	<b>11.6%</b>	<b>14,249</b>	<b>85.2%</b>	<b>96.8%</b>	<b>726</b>	<b>0</b>	<b>0.0%</b>	<b>654</b>	<b>90.1%</b>	
1	Xã Chư Hreng	822	0	0.0%	790	96.1%	96.1%	43	0	0.0%	37	86.0%	
2	Xã Đăk Blà	1821	0	0.0%	1750	96.1%	96.1%	136	0	0.0%	126	92.6%	
3	Xã Đăk Cấm	1635	657	40.2%	903	55.2%	95.4%	68	0	0.0%	62	91.2%	
4	Xã Đăk Năng	960	38	4.0%	886	92.3%	96.3%	21	0	0.0%	19	90.5%	
5	Xã Đăk Rơ Wa	873	78	8.9%	752	86.1%	95.1%	109	0	0.0%	98	89.9%	
6	Xã Đoàn Kết	1116	0	0.0%	1090	97.7%	97.7%	26	0	0.0%	22	84.6%	
7	Xã Hòa Bình	1789	548	30.6%	1201	67.1%	97.8%	49	0	0.0%	43	87.8%	
8	Xã Ia Chim	2717	559	20.6%	2078	76.5%	97.1%	33	0	0.0%	30	90.9%	
9	Xã Kroong	1202	6	0.5%	1152	95.8%	96.3%	118	0	0.0%	106	89.8%	
10	Xã Ngọc Bay	1230	50	4.1%	1144	93.0%	97.1%	46	0	0.0%	42	91.3%	
11	Xã Vinh Quang	2550	0	0.0%	2503	98.2%	98.2%	77	0	0.0%	69	89.6%	
<b>II</b>	<b>Huyện Đăk Hà</b>	<b>13,971</b>	<b>5,020</b>	<b>35.9%</b>	<b>7,622</b>	<b>54.6%</b>	<b>90.5%</b>	<b>1,744</b>	<b>0</b>	<b>0.0%</b>	<b>1,447</b>	<b>83.0%</b>	
1	Xã Đăk La	2,220	1228	55.3%	896	40.4%	95.7%	256	0	0.0%	234	91.4%	
2	Xã Đăk Ui	1,392	0	0.0%	1,138	81.8%	81.8%	117	0	0.0%	89	76.1%	
3	Xã Ngọc Réo	1,168	251	21.5%	738	63.2%	84.7%	189	0	0.0%	153	81.0%	
4	Xã Đăk Ngọc	1,078	449	41.7%	601	55.8%	97.4%	62	0	0.0%	59	95.2%	

TT	Tên xã	Tổng số hộ gia đình (Hộ)	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS					Hộ nghèo					
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS		
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
5	Xã Đắk Hring	2,021	860	42.6%	1,071	53.0%	95.5%	225	0	0.0%	210	93.3%	
6	Xã Đắk Mar	1,741	1071	61.5%	638	36.6%	98.2%	92	0	0.0%	88	95.7%	
7	Xã Đắk Pxi	998	147	14.7%	617	61.8%	76.6%	514	0	0.0%	381	74.1%	
8	Xã Đắk Long	861	70	8.1%	579	67.2%	75.4%	107	0	0.0%	77	72.0%	
9	Xã Hà Mòn	1,293	810	62.6%	432	33.4%	96.1%	10	0	0.0%	9	90.0%	
10	Xã Ngọc Wang	1,199	134	11.2%	912	76.1%	87.2%	172	0	0.0%	147	85.5%	
<b>III</b>	<b>Huyện Đắk Tô</b>	<b>8,612</b>	<b>2,670</b>	<b>31.0%</b>	<b>5,056</b>	<b>58.7%</b>	<b>89.7%</b>	<b>536</b>	<b>0</b>	<b>0.0%</b>	<b>469</b>	<b>87.5%</b>	
1	Xã Đắk Rơ Nga	893	90	10.1%	624	69.9%	80.0%	137	0	0.0%	119	86.9%	
2	Xã Đắk Trăm	1,031	412	40.0%	515	50.0%	89.9%	86	0	0.0%	75	87.2%	
3	Xã Diên Bình	1,804	1,488	82.5%	229	12.7%	95.2%	44	0	0.0%	42	95.5%	
4	Xã Kon Đào	953	0	0.0%	858	90.0%	90.0%	28	0	0.0%	24	85.7%	
5	Xã Ngọc Tụ	682	150	22.0%	500	73.3%	95.3%	43	0	0.0%	38	88.4%	
6	Xã Pô Kô	807	120	14.9%	537	66.5%	81.4%	118	0	0.0%	103	87.3%	
7	Xã Tân Cảnh	1,813	260	14.3%	1,443	79.6%	93.9%	37	0	0.0%	33	89.2%	
8	Xã Văn Lem	629	150	23.8%	350	55.6%	79.5%	43	0	0.0%	35	81.4%	
<b>IV</b>	<b>Huyện Tu Mơ Rông</b>	<b>6,805</b>	<b>2,803</b>	<b>41.2%</b>	<b>3,215</b>	<b>47.2%</b>	<b>88.4%</b>	<b>2,188</b>	<b>0</b>	<b>0.0%</b>	<b>1,659</b>	<b>75.8%</b>	
1	Xã Đắk Hà	890	164	18.4%	683	76.7%	95.2%	204	0	0%	177	86.8%	
2	Xã Đắk Na	790	367	46.5%	384	48.6%	95.1%	330	0	0%	219	66.4%	
3	Xã Đắk Rơ Ông	893	348	39.0%	299	33.5%	72.5%	232	0	0%	194	83.6%	
4	Xã Đắk Sao	907	397	43.8%	471	51.9%	95.7%	338	0	0%	241	71.3%	
5	Xã Măng Ri	512	331	64.6%	156	30.5%	95.1%	145	0	0%	126	86.9%	

TT	Tên xã	Tổng số hộ gia đình (Hộ)	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS					Hộ nghèo					
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS		
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
6	Xã Ngọc Lây	519	406	78.2%	87	16.8%	95.0%	121	0	0%	103	85.1%	
7	Xã Ngọc Yêu	472	252	53.4%	74	15.7%	69.1%	189	0	0%	110	58.2%	
8	Xã Tê Xăng	448	202	45.1%	224	50.0%	95.1%	127	0	0%	73	57.5%	
9	Xã Tu Mơ Rông	355	180	50.7%	158	44.5%	95.2%	94	0	0%	80	85.1%	
10	Xã Văn Xuôi	300	156	52.0%	129	43.0%	95.0%	118	0	0%	99	83.9%	
11	Xã Đăk Tơ Kan	719	0	0.0%	550	76.5%	76.5%	290	0	0%	237	81.7%	
<b>V</b>	<b>Huyện Ngọc Hồi</b>	<b>10,962</b>	<b>3,001</b>	<b>27.4%</b>	<b>7,409</b>	<b>67.6%</b>	<b>95.0%</b>	<b>584</b>	<b>0</b>	<b>0.0%</b>	<b>549</b>	<b>94.0%</b>	
1	Xã Đăk Ang	1,132	529	46.7%	526	46.5%	93.2%	244	0	0.0%	230	94.3%	
2	Xã Đăk Dục	1,508	429	28.4%	1,013	67.2%	95.6%	48	0	0.0%	45	93.8%	
3	Xã Đăk Kan	1,499	7	0.5%	1,418	94.6%	95.1%	30	0	0.0%	28	93.3%	
4	Xã Đăk Nông	1,181	7	0.6%	1,117	94.6%	95.2%	40	0	0.0%	37	92.5%	
5	Xã Đăk Xú	1,871	132	7.1%	1,656	88.5%	95.6%	46	0	0.0%	43	93.5%	
6	Xã Pờ Y	2,276	1,876	82.4%	280	12.3%	94.7%	76	0	0.0%	72	94.7%	
7	Xã Sa Loong	1,495	21	1.4%	1,399	93.6%	95.0%	100	0	0.0%	94	94.0%	
<b>VI</b>	<b>Huyện Đăk Glei</b>	<b>11,464</b>	<b>3,616</b>	<b>31.5%</b>	<b>6,137</b>	<b>53.5%</b>	<b>85.1%</b>	<b>2,691</b>	<b>0</b>	<b>0.0%</b>	<b>2,098</b>	<b>78.0%</b>	
1	Xã Đăk Choong	964	293	30.4	453	47.0	77.4	152	0	0.0%	111	73.0	
2	Xã Đăk Kroong	1,136	472	41.5	608	53.5	95.1	226	0	0.0%	202	89.4	
3	Xã Đăk Long	1,517	562	37.0	722	47.6	84.6	570	0	0.0%	526	92.3	
4	Xã Đăk Man	392	68	17.3	225	57.4	74.7	104	0	0.0%	75	72.1	
5	Xã Đăk Môn	1,760	333	18.9	1,356	77.0	96.0	104	0	0.0%	98	94.2	
6	Xã Đăk Nhoong	728	357	49.0	197	27.1	76.1	69	0	0.0%	50	72.5	

TT	Tên xã	Tổng số hộ gia đình (Hộ)	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS					Hộ nghèo					
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS		
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
7	Xã Đăk Pek	2,372	1000	42.2	1,272	53.6	95.8	153	0	0.0%	145	94.8	
8	Xã Đăk Blô	441	228	51.7	85	19.3	71.0	68	0	0.0%	48	70.6	
9	Xã Mường Hoong	839	0	0.0	595	70.9	70.9	491	0	0.0%	342	69.7	
10	Xã Ngọc Linh	759	85	11.2	449	59.2	70.4	566	0	0.0%	374	66.1	
11	Xã Xốp	556	218	39.2	175	31.5	70.7	188	0	0.0%	127	67.6	
<b>VII</b>	<b>Huyện Kon Plông</b>	<b>6,049</b>	<b>3,559</b>	<b>58.8%</b>	<b>1,875</b>	<b>31.0%</b>	<b>89.8%</b>	<b>1,129</b>	<b>0</b>	<b>0.0%</b>	<b>941</b>	<b>83.3%</b>	
1	Xã Đăk Nền	614	373	60.7%	102	16.6%	77.4%	124	0	0.0%	101	81.5%	
2	Xã Đăk Rìng	555	400	72.1%	35	6.3%	78.4%	150	0	0.0%	122	81.3%	
3	Xã Đăk Tăng	472	394	83.5%	56	11.9%	95.3%	45	0	0.0%	42	93.3%	
4	Xã Hiếu	915	289	31.6%	580	63.4%	95.0%	229	0	0.0%	184	80.3%	
5	Xã Măng Bút	1218	975	80.0%	62	5.1%	85.1%	334	0	0.0%	284	85.0%	
6	Xã Măng Cánh	734	404	55.0%	295	40.2%	95.2%	51	0	0.0%	47	92.2%	
7	Xã Ngọc Tem	920	583	63.4%	288	31.3%	94.7%	186	0	0.0%	152	81.7%	
8	Xã Pờ Ê	621	141	22.7%	457	73.6%	96.3%	10	0	0.0%	9	90.0%	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Kon Rẫy</b>	<b>5,976</b>	<b>3,178</b>	<b>53.2%</b>	<b>2,500</b>	<b>41.8%</b>	<b>95.0%</b>	<b>1,210</b>	<b>0</b>	<b>0.0%</b>	<b>1,084</b>	<b>89.6%</b>	
1	Xã Đăk Kôi	831	371	44.6%	376	45.2%	89.9%	352	0	0.0%	291	82.7%	
2	Xã Đăk Pnê	628	554	88.2%	45	7.2%	95.4%	282	0	0.0%	258	91.5%	
3	Xã Đăk Ruồng	1,321	461	34.9%	797	60.3%	95.2%	80	0	0.0%	74	92.5%	
4	Xã Đăk Tơ Lung	692	460	66.5%	209	30.2%	96.7%	77	0	0.0%	73	94.8%	
5	Xã Đăk Tờ Re	1,344	531	39.5%	761	56.6%	96.1%	360	0	0.0%	334	92.8%	
6	Xã Tân Lập	1,160	801	69.1%	312	26.9%	95.9%	59	0	0.0%	54	91.5%	

TT	Tên xã	Tổng số hộ gia đình (Hộ)	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS				Hộ nghèo					
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
<b>IX</b>	<b>Huyện Sa Thầy</b>	<b>10,769</b>	<b>2,217</b>	<b>20.6%</b>	<b>7,528</b>	<b>69.9%</b>	<b>90.5%</b>	<b>1,387</b>	<b>0</b>	<b>0.0%</b>	<b>1,221</b>	<b>88.0%</b>
1	Xã Hơ Moong	1,452	733	50.5%	613	42.2%	92.7%	260	0	0.0%	238	91.5%
2	Xã Mô Rai	1,540	0	0.0%	1,390	90.3%	90.3%	212	0	0.0%	191	90.1%
3	Xã Rờ Koi	1,550	740	47.7%	350	22.6%	70.3%	193	0	0.0%	131	67.9%
4	Xã Sa Bình	1,226	137	11.2%	1,029	83.9%	95.1%	211	0	0.0%	195	92.4%
5	Xã Sa Nghĩa	822	132	16.1%	683	83.1%	99.1%	34	0	0.0%	33	97.1%
6	Xã Sa Nhon	864	85	9.8%	770	89.1%	99.0%	36	0	0.0%	35	97.2%
7	Xã Sa Sơn	679	0	0.0%	646	95.1%	95.1%	33	0	0.0%	31	93.9%
8	Xã Ya Ly	583	30	5.1%	502	86.1%	91.3%	196	0	0.0%	173	88.3%
9	Xã Ya Tăng	471	0	0.0%	426	90.4%	90.4%	58	0	0.0%	53	91.4%
10	Xã Ya Xiêr	1,582	360	22.8%	1,119	70.7%	93.5%	154	0	0.0%	141	91.6%
<b>X</b>	<b>Huyện Ia H'Drai</b>	<b>2,960</b>	<b>0</b>	<b>0.0%</b>	<b>2,279</b>	<b>77.0%</b>	<b>77.0%</b>	<b>1,327</b>	<b>0</b>	<b>0.0%</b>	<b>1,014</b>	<b>76.4%</b>
1	Xã Ia Dom	666	0	0.0%	641	96.2%	96.2%	284	0	0.0%	268	94.4%
2	Xã Ia Đal	1,228	0	0.0%	741	60.3%	60.3%	468	0	0.0%	274	58.5%
3	Xã Ia Tơi	1,066	0	0.0%	897	84.1%	84.1%	575	0	0.0%	472	82.1%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>94,283</b>	<b>28,000</b>	<b>29.7%</b>	<b>57,870</b>	<b>61.4%</b>	<b>91.1%</b>	<b>13,522</b>	<b>0</b>	<b>0.0%</b>	<b>11,136</b>	<b>82.4%</b>